

ANALYSIS OF FACTORS AFFECTING THE INVESTMENT DECISION OF NON-STATE ENTERPRISES IN THAI NGUYEN PROVINCE

Nguyen Thi Thu Trang

TNU - University of Economics and Business Administration

ARTICLE INFO	ABSTRACT
Received: 09/11/2021 Revised: 20/12/2021 Published: 20/12/2021	This study aims to analyze the factors affecting the investment decisions of non-state enterprises in Thai Nguyen province in order to propose policy solutions to encourage investment in this business sector. With the data of 350 enterprises surveyed, the methods of informative collection, processing and analysis, two qualitative analysis methods (in-depth interviews) were applied to build and develop a scale of influenced factors. Also, quantitative methods, exploratory factor analysis (EFA), and multivariate regression models were used to evaluate the influence of factors affecting the investment decisions of SOEs investing in the province. The results showed that the factors affecting investment decisions of SOEs are: (i) Market; (ii) Preferential policies; (iii) Quality of local governance institutions; (iv) Expenses; (v) Infrastructure; (vi) Human resources; (vii) Communication. In which all factors have a positive influence on investment decisions, only cost factor has a negative influence on the investment decisions.
KEYWORDS	
Investment decisions	
Encourage investment	
Businesses	
Investment	
Policy	

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC TẠI TỈNH THÁI NGUYÊN

Nguyễn Thị Thu Trang

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – ĐH Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
Ngày nhận bài: 09/11/2021 Ngày hoàn thiện: 20/12/2021 Ngày đăng: 20/12/2021	Nghiên cứu nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp ngoài nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nhằm đề xuất các giải pháp chính sách khuyến khích đầu tư vào khu vực doanh nghiệp này. Với dữ liệu của 350 doanh nghiệp được khảo sát, nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu như: thu thập, xử lý và phân tích thông tin, sử dụng hai phương pháp phân tích định tính (phỏng vấn sâu) nhằm xây dựng và phát triển thang đo các yếu tố ảnh hưởng. Các phương pháp định lượng, phân tích nhân tố (EFA) và mô hình hồi quy đa biến được sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp ngoài nhà nước trên địa bàn tỉnh. Kết quả nghiên cứu định lượng đã chỉ ra rằng các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp ngoài nhà nước là: (i) Thị trường; (ii) Chính sách ưu đãi; (iii) Chất lượng của các thể chế quản trị địa phương; (iv) Chi phí; (v) Cơ sở hạ tầng; (vi) Nguồn nhân lực; (vii) Giao tiếp. Trong đó tất cả các yếu tố đều có ảnh hưởng tích cực đến quyết định đầu tư, chỉ có yếu tố chi phí là có ảnh hưởng tiêu cực đến quyết định đầu tư.
TỪ KHÓA	
Quyết định đầu tư	
Khuyến khích đầu tư	
Doanh nghiệp	
Đầu tư	
Chính sách	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.5242>

Email: nguyentrang.tueba@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Doanh nghiệp (DN) là một bộ phận không thể thiếu và ngày càng đóng vai trò tích cực trong nền kinh tế. Theo hình thức sở hữu vốn, các DN trong nền kinh tế nước ta bao gồm: DN nhà nước, DN ngoài nhà nước (DNNNN), DN có vốn đầu tư nước ngoài. DNNNN phát triển nhanh chóng và chiếm tỷ lệ ngày càng cao trong tổng số DN của nền kinh tế, có năng suất lao động và hiệu quả đầu tư cao hơn so với DN nhà nước. Đầu tư và quyết định đầu tư (QĐĐT) của DN là sự khởi nguồn cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, giảm đói nghèo và cải thiện phúc lợi. Do vậy, khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ các DNNNN đầu tư mới và mở rộng các dự án đầu tư hiện có trở thành một nhiệm vụ quan trọng trong quản lý kinh tế của Nhà nước ở cấp trung ương và cấp địa phương.

Có rất nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đề cập tới vấn đề này. Tiếp cận theo quan điểm vĩ mô và các yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của DN, lý thuyết về môi trường đầu tư đã chỉ rõ có 5 yếu tố có ảnh hưởng đến QĐĐT của DN (bao gồm: Chính trị - Pháp luật, cơ sở hạ tầng, chi phí, thị trường, văn hóa – xã hội), lý thuyết OLI của Dunning (1997) [1], lý thuyết marketing địa phương của P. Kotler (2002) [2]... là những căn cứ nền tảng lý thuyết để các nghiên cứu tại Việt Nam gần đây như Phan Đình Nguyên (2013) [3], Nguyễn Mạnh Cường (2018) [4], Lê Thị Lan (2017) [5]... đã ứng dụng nghiên cứu thực nghiệm. Phan Đình Nguyên (2013) [3] đã chỉ rõ các yếu tố kinh tế vĩ mô có thể ảnh hưởng đến QĐĐT ở cấp DN. Trong khi đó, nghiên cứu của Lê Khương Ninh và cộng sự (2008) [6] lại chỉ ra những chủ trương, chính sách thu hút đầu tư của chính quyền lại không có tác động rõ rệt đến đầu tư của các DN ngoài quốc doanh. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Mạnh Cường (2016, 2018) [4], [7] và Lê Thị Lan (2017) [5] cho thấy mỗi yếu tố trong môi trường đầu tư đối với QĐĐT của các DN là: chính trị pháp luật, cơ sở hạ tầng, chi phí, thị trường, văn hóa xã hội, hiệu quả quản trị hành chính. Điểm chung của các nghiên cứu chỉ ra, DNNNN và đầu tư của DNNNN đóng góp rất lớn vào sự phát triển kinh tế - xã hội của một địa phương nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng. Tuy nhiên, nghiên cứu về QĐĐT của DNNNN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên chưa được xem xét trong các nghiên cứu trước đây [1]-[9].

Thái Nguyên là một tỉnh thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc. Trong những năm qua, tỉnh đã có nhiều chủ trương, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đã đạt được những thành tựu nhất định: tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh có xu hướng tăng ngày càng cao, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015 – 2020 đạt 11,1%/năm, trong đó công nghiệp – xây dựng tăng 14,5%/năm, dịch vụ tăng 7,3%/năm, nông – lâm – thủy sản tăng 3,8%/năm. Cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng, giảm tỷ trọng nông, lâm, nghiệp thủy sản; GDP bình quân đầu người tăng từ 51 triệu đồng/người năm 2015 lên 90 triệu đồng/ người năm 2020. Tổng vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2016 – 2020 đạt 238 nghìn tỷ đồng, tăng 18% so với giai đoạn 2011- 2015. Thái Nguyên trở thành tỉnh có môi trường cạnh tranh cấp tỉnh thuộc nhóm tốt trong phạm vi cả nước và là tỉnh dẫn đầu ở vùng trung du Bắc Bộ [10].

Tính đến 31/12/2019, tỉnh Thái Nguyên có 3656 DN, trong đó 3370 DNNNN (chiếm 92,17%), số DNNNN đang hoạt động là 3165 (chiếm 93,91% tổng số DNNNN), hơn 90% DNNNN có quy mô vừa nhỏ và siêu nhỏ. Năm 2019, vốn đầu tư của DNNNN đạt 20,06 nghìn tỷ đồng, đóng góp 49,53% vốn đầu tư trên toàn tỉnh, mức cao nhất từ trước đến nay. Tuy nhiên, mức tăng vốn đầu tư của DNNNN chủ yếu là đầu tư mới, trong khi hoạt động đầu tư vốn phát triển doanh nghiệp còn hạn chế. Song song với đó, tỷ lệ DNNNN gặp khó khăn trong đầu tư kinh doanh, phải dừng hoạt động cũng rất cao. Điều này, chứng tỏ DNNNN hiện nay còn phải đối mặt nhiều thách thức và trở ngại, ảnh hưởng đến khả năng phát triển bền vững, ổn định [11].

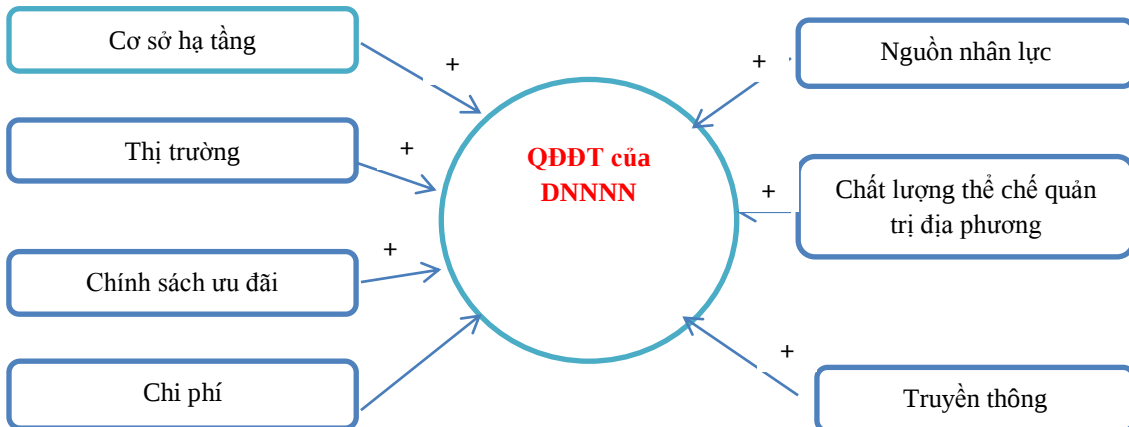
Do đó, nghiên cứu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến QĐĐT của DNNNN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, từ đó đề xuất các giải pháp chính sách khả thi, hiệu quả để tạo điều kiện thuận lợi, thúc đẩy DN mạnh dạn đầu tư vốn để mở rộng quy mô, phát triển sản xuất kinh doanh (SXKD), tăng lợi nhuận, góp phần khai thác tiềm năng, phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của tỉnh là hết sức cần thiết.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu như: thu thập, xử lý và phân tích thông tin, sử dụng hai phương pháp phân tích định tính (Phỏng vấn sâu chuyên gia – nhà quản lý) nhằm xây dựng, phát triển thang đo các yếu tố ảnh hưởng và phương pháp định lượng, phân tích nhân tố khám phá (EFA), sử dụng mô hình hồi quy đa biến để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến QĐĐT của DNNNN đang đầu tư trên địa bàn tỉnh.

2.2. Mô hình nghiên cứu



Hình 1. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến QĐĐT của DNNNN

Mô hình hồi quy tuyến tính đa biến được sử dụng để kiểm định sự ảnh hưởng của các yếu tố đến QĐĐT của DNNNN đang đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Mô hình hồi quy có dạng:

$$QĐ = \beta_0 + \beta_1 HT + \beta_2 TTR + \beta_3 CS + \beta_4 CP + \beta_5 NL + \beta_6 TC + \beta_7 TT + e_i$$

Trong đó: Y là biến phụ thuộc phản ánh quyết định đầu tư của doanh nghiệp; β_0 : hệ số tự do; $\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_7$ là các tham số hồi quy cần ước lượng đo lường sự ảnh hưởng của các nhân tố tới quyết định đầu tư; 7 biến độc lập (HT, TTR, CS, CP, NL, TC, TT); e_i : sai số ngẫu nhiên.

Kế thừa và phát triển từ các nghiên cứu trước đây, 8 yếu tố được đưa vào mô hình được xây dựng thang đo gồm các biến quan sát được trình bày cụ thể tại bảng 1.

Bảng 1. Thang đo của các biến trong mô hình

I	Thang đo về cơ sở hạ tầng	Mã hóa	Nguồn tham khảo
1	Hạ tầng giao thông vận tải đầy đủ, thuận lợi	HT1	Phan và cộng sự (2013), Lê Khương Ninh (2008), Nguyễn Mạnh Cường (2018) [3], [4], [6]
2	Hệ thống cung cấp năng lượng hiệu quả, tin cậy	HT2	
3	Hệ thống cung cấp, thoát nước hoạt động tốt, ổn định.	HT3	
4	Trình độ công nghệ, hệ thống thông tin phát triển.	HT4	
5	Tính tập trung sản xuất cao: KCN, cụm công nghiệp phát triển	HT5	
II	Thang đo về thị trường	Mã hóa	Nguồn tham khảo
1	DN hài lòng với quy mô thị trường hiện tại	TTR1	Galan và cộng sự (2007); Lauren và cộng sự (2007), Nguyễn Mạnh Cường (2016) [7]-[9]
2	Thị trường có tiềm năng tăng trưởng tốt	TTR2	
3	Mức độ cạnh tranh trong ngành thấp.	TTR3	
4	Tăng trưởng kinh tế ổn định	TTR4	
5	Tiếp cận thị trường mục tiêu thuận lợi, dễ dàng	TTR5	
III	Thang đo về chính sách ưu đãi	Mã hóa	Nguồn tham khảo
1	Chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn	CS1	Lê Khương Ninh (2008), Galan và cộng sự (2007); Nguyễn Mạnh Cường (2016) [6]-[8]
2	Được miễn/ giảm thuế	CS2	
3	Thủ tục thuê đất/ cấp đất nhanh gọn	CS3	
4	Được miễn/giảm tiền thuê đất	CS4	
5	Chính sách ưu đãi đầu tư công bằng với mọi DN	CS5	

IV	Thang đo về chi phí đầu vào	Mã hóa	Nguồn tham khảo
1	Giá thuê đất và chi phí giải phóng mặt bằng cao	CP1	Lê Khương Ninh (2008), Galan và cộng sự (2007); Nguyễn Mạnh Cường (2016) [6]-[8]
2	Chi phí nhân công cao	CP2	
3	Chi phí xử lý nước thải cao	CP3	
4	Giá dịch vụ (điện, nước, thông tin liên lạc) cao	CP4	
5	Chi phí vận chuyển và dịch vụ hậu cần cao	CP5	
6	Chi phí nguyên vật liệu cao	CP6	
7	Phải trả các chi phí không chính thức	CP7	
V	Thang đo về nguồn nhân lực	Mã hóa	Nguồn tham khảo
1	Các trường đào tạo lao động của địa phương đáp ứng được yêu cầu của DN	NL1	Phan và cộng sự (2013), Nguyễn Mạnh Cường (2016), Lê Thị Lan (2016) [3], [5], [7]
2	Nguồn lao động phổ thông dồi dào	NL2	
3	Lao động có chuyên môn đáp ứng yêu cầu của DN	NL3	
4	Lao động có kỹ năng cần thiết cho DN	NL4	
5	Dễ dàng tuyển chuyên gia và cán bộ quản lý giỏi tại địa phương	NL5	
VI	Thang đo về chất lượng thể chế quản trị địa phương	Mã hóa	Nguồn tham khảo
1	Hệ thống pháp luật về đầu tư, kinh doanh đầy đủ hoạt động tốt	TC1	Phan và cộng sự (2013), Nguyễn Mạnh Cường (2016) [3], [7]
2	Thủ tục đầu tư, kinh doanh được thực hiện nhanh chóng	TC2	
3	Có nhiều dịch vụ công hỗ trợ cho hoạt động của DN	TC3	
4	Chính quyền, công chức có thái độ tốt, nhiệt tình và không quan liêu	TC4	
5	Lãnh đạo địa phương năng động tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho DN	TC5	
6	Đối thoại giữa DN và cơ quan nhà nước thường xuyên	TC6	
VII	Thang đo về truyền thông	Mã hóa	Nguồn tham khảo
1	Chúng tôi nhận được đầy đủ các thông tin về chính sách ưu đãi đầu tư.	TT1	Lê Thị Lan (2016), và nghiên cứu định tính của tác giả [5]
2	Các thông tin liên quan đến hoạt động đầu tư của tỉnh được cập nhật đầy đủ trên Website chính thức	TT2	
3	Các thông tin liên quan đến tỉnh Thái Nguyên và hoạt động liên quan đến đầu tư được cập nhật đầy đủ trên các phương tiện thông tin đại chúng (báo chí, truyền thanh, truyền hình...)	TT3	
4	Tỉnh thường xuyên tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư	TT4	
VIII	Thang đo về QĐĐT của DN	Mã hóa	Nguồn tham khảo
1	Đầu tư tại địa phương là một quyết định đúng đắn	QĐ1	Nguyễn Mạnh Cường (2018), Lê Thị Lan (2016) và nghiên cứu định tính của tác giả [4], [5]
2	DN sẽ đầu tư mới /mở rộng đầu tư tại địa phương	QĐ2	
3	DN sẵn sàng giới thiệu địa phương cho các nhà đầu tư và DN khác.	QĐ3	
4	DN sẽ tiếp tục đầu tư dài hạn tại địa phương	QĐ4	

2.3. Dữ liệu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu: Nghiên cứu lựa chọn 5 địa bàn đại diện cho tỉnh để điều tra, gồm: Thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công (đại diện cho phân vùng trung tâm), huyện Đồng Hỷ (đại diện cho phân vùng phát triển hỗn hợp), thị xã Phổ Yên (đại diện cho phân vùng du lịch phía Tây), huyện Võ Nhai (đại diện cho phân vùng sinh thái phía Đông). Tính đến thời điểm điều tra, tổng số DN trên 5 địa bàn: Thành phố Thái Nguyên (1737); Thành phố Sông Công (224); Thị xã Phổ Yên (259); Huyện Đồng Hỷ (61); Huyện Võ Nhai (29).

Với 5 địa bàn được lựa chọn nghiên cứu (N=2310), nghiên cứu chọn mẫu khảo sát theo công thức Slovin (1960). Sau khi tính toán, tác giả xác định mẫu cần điều tra $n = 340$ DN. Để đảm bảo phần dư, nên tác giả lựa chọn cỡ mẫu > 340 là $n = 350$ DN.

Khảo sát tiến hành đối với đại diện lãnh đạo, quản lý (tổng giám đốc, phó tổng giám đốc, giám đốc...), những người này có phụ trách đầu tư của DN, mỗi DN tác giả lựa chọn phát 01 phiếu, DN có thời gian hoạt động trên 3 năm. Và sau đó, lựa chọn theo phương pháp ngẫu nhiên. Các nguồn thông tin sau khi được thu thập sẽ được phân tích, tổng hợp trên phần mềm SPSS 20.0.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Kết quả thống kê mô tả

Quá trình điều tra chính thức được thực hiện trong vòng 2 tháng. Tỷ lệ hồi đáp cao là do điều tra kết hợp nhiều kênh: kênh gọi điện và hẹn trực tiếp điều tra (120 phiếu); kênh điều tra qua hỗ trợ của các chi cục thuế Thành phố Thái Nguyên và các Huyện (230). Mẫu nghiên cứu 350 DNNNN có đặc điểm chung được trình bày tại bảng 2.

Qua bảng 2 ta thấy, phần lớn các DN khảo sát có thời gian hoạt động trên 5 năm là 198 DN (chiếm 56,6%), các DN hoạt động dưới 5 năm là 152 DN (chiếm 43,4%). Bên cạnh đó, về loại hình DN, công ty TNHH là 207 DN (chiếm 59,1%); công ty CP là 77 DN (chiếm 22%).

Mẫu phân bố theo lĩnh vực bao gồm 199 DN (chiếm tỷ lệ 56,8%) thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng; tiếp theo là 79 DN thuộc lĩnh vực dịch vụ (chiếm 22,6%); và có 72 DN thuộc lĩnh vực nông lâm nghiệp, thủy sản với tỷ lệ 20,6%. Nhìn chung số phiếu của các DN đều đảm bảo trên 50 phiếu.

Bảng 2. Đặc điểm chung của mẫu nghiên cứu

Đặc điểm mẫu	Phân loại	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Thời gian hoạt động	Dưới 5 năm	152	43,4
	Trên 5 năm	198	56,6
Loại hình DN	DN Tư nhân	66	18,9
	Công ty TNHH	207	59,1
	Công ty Cổ phần (CP)	77	22,0
Ngành nghề	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	72	20,6
	Công nghiệp, xây dựng	199	56,8
	Dịch vụ	79	22,6
Quy mô	DN lớn (trên 200 tỷ đồng)	36	10,3
	DN vừa (Từ 50 – 200 tỷ)	169	48,3
	DN nhỏ (Từ 5 – 50 tỷ)	125	35,7
	DN siêu nhỏ (Dưới 5 tỷ)	20	5,7
Số lao động	Dưới 10 người	20	5,7
	Từ 10 – 50 người	64	18,3
	Từ 50 – 200 người	156	44,6
	Trên 200 người	110	31,4

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra)

Theo quy mô, 169/350 DN (chiếm tỷ lệ 48,3%) là DN vừa (từ 50- 200 tỷ VNĐ), 125/350 DN (chiếm tỷ lệ 35,7%) là DN nhỏ (từ 5-50 tỷ), còn lại 15,8% là DN lớn và siêu nhỏ. Mẫu có đặc điểm tương thích với tổng thể các DNNNN đang hoạt động và đầu tư tại tỉnh Thái Nguyên.

Theo số lao động, DN có tổng số lao động từ 50 – 200 người là 156 DN (chiếm tỷ lệ 44,6%); trên 200 người có 110 DN (chiếm tỷ lệ 31,4%); còn lại là 84 DN có quy mô dưới 50 người.

3.2. Kiểm định giá trị của thang đo chính thức bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA)

* Kiểm định số lượng mẫu thích hợp KMO

Khi tiến hành phân tích nhân tố, tác giả sử dụng phương pháp trích (Extraction method) là Principal components factoring với phép xoay (Rotation) varimax.

Bảng 3. Kiểm định KMO và Bartlett's

KMO và kiểm định Bartlett		Đánh giá
Thước đo KMO		0,871 $0,5 < 0,871 < 1$
Kiểm định Bartlett	Giá trị χ^2	7892,713
	Bậc tự do (df)	630
	Mức ý nghĩa (Sig)	0,000 $0,000 < 0,05$

Kết quả kiểm định KMO and Bartlett's Test ở bảng 3 cho thấy cơ sở dữ liệu này là hoàn toàn phù hợp vì giá trị kiểm định đạt 0,871 (thuộc trong khoảng từ 0,5 đến 1) có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (Sig. =0,000 <0,05). Điều này cho thấy kỹ thuật phân tích nhân tố là hoàn toàn có thể thực hiện được trong nghiên cứu này bởi vì nghiên cứu này sử dụng qui mô mẫu thích hợp và đủ lớn (N = 350).

** Phân tích nhân tố khám phá EFA*

Phân tích nhân tố khám phá EFA từ 36 biến quan sát đã trích được 7 yếu tố (thể hiện ở bảng 4). Tổng phương sai giải thích được khi nhóm nhân tố được rút ra là 69,142 (>50%). Các giá trị Factor loading thấp nhất là 0,649 (TC1) nên đạt tiêu chuẩn như yêu cầu. Theo Nunally & Burnstein (1994) thì hệ số này càng cao, sự tương quan của biến với các biến khác trong nhóm càng cao, các biến có hệ số tương quan biến tổng < 0,3 sẽ bị loại ra khỏi thang đo. Do đó, kết quả cho thấy các hệ số đều thỏa mãn tiêu chuẩn (lớn hơn 0,3) nên có thể kết luận các biến quan sát ở mỗi nhóm yếu tố này có quan hệ ý nghĩa với 7 biến được đưa vào mô hình.

Bảng 4. Ma trận tương quan

	Component							
	1	2	3	4	5	6	7	8
CP2	0,857							
CP6	0,823							
CP7	0,794							
CP3	0,754							
CP4	0,738							
CP5	0,678							
TC5		0,848						
TC6		0,848						
TC3		0,835						
TC2		0,811						
TC4		0,674						
TC1		0,649						
HT5			0,836					
HT1			0,826					
HT2			0,813					
HT3			0,759					
HT4			0,729					
TTR5				0,881				
TTR2				0,861				
TTR3				0,813				
TTR1				0,787				
TTR4				0,721				
CS5					0,889			
CS1					0,856			
CS2					0,828			
CS3					0,771			
CS4					0,657			
NL5						0,866		
NL2						0,799		
NL3						0,776		
NL1						0,753		
NL4						0,739		
TT2							0,769	
TT3							0,720	
TT1							0,714	
TT4							0,700	

3.3. Kết quả kiểm định ảnh hưởng của các yếu tố tới QĐĐT của DNNNN

Sau khi sử dụng phần mềm SPSS 20.0. Các kết quả chạy mô hình chi tiết tại bảng 5.

Kết quả kiểm định các mô hình hồi quy thu được R^2 hiệu chỉnh là 0,699, điều này cho thấy, 7 biến độc lập đưa vào ảnh hưởng 69,9% sự thay đổi của biến phụ thuộc. Ngoài ra, hệ số Durbin-Watson là 1,821 cho thấy không có sự vi phạm khi sử dụng mô hình hồi quy bội và có thể khẳng định không có hiện tượng tự tương quan.

Kết quả hồi quy cho thấy, giá trị Sig của kiểm định F là $0,000 < 0,05$, như vậy mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng phù hợp với tổng thể. Giá trị Sig kiểm định t của từng biến độc lập đều $< 0,05$, có nghĩa là 7 biến độc lập đều có ý nghĩa trong mô hình. Mặt khác, hệ số VIF < 2 , do vậy không có đa cộng tuyến xảy ra.

Như vậy, phương trình hồi quy chưa chuẩn hóa có dạng như sau:

$$QĐ = 0,595 + 0,275 \text{ TTR} + 0,22 \text{ CS} - 0,162 \text{ CP} + 0,159 \text{ NL} + 0,131 \text{ TC} + 0,123 \text{ TT} + 0,087 \text{ HT}$$

Bảng 5. Kết quả phân tích hồi quy

Biến số	Hệ số β chưa chuẩn hóa	Hệ số β đã chuẩn hóa	Mức ý nghĩa (Sig)	Giá trị VIF
(Constant)	0,595		,018	
HT	0,087	0,111	,002	1,454
TTR	0,275	0,387	,000	1,798
CS	0,220	0,199	,000	1,188
CP	-0,162	-0,147	,000	1,429
NL	0,159	0,218	,000	1,216
TC	0,131	0,133	,000	1,162
TT	0,123	0,112	0,001	1,204
Số quan sát				350
Hệ số xác định R^2				0,699
Durbin-Watson				1,821
Giá trị F				113,701
Mức ý nghĩa (Sig)				0,000

(Nguồn: Kết quả phân tích bằng SPSS từ số liệu điều tra)

Đối với biến cơ sở hạ tầng: Cơ sở hạ tầng ảnh hưởng cùng chiều tới QĐĐT của DNNNN với $\beta = 0,002$ ($p < 0,05$). Có đủ cơ sở để kết luận chấp nhận giả thuyết H01. Điều này khẳng định rằng, Cơ sở hạ tầng là yếu tố tạo động lực đầu tư của các DNNNN.

Đối với biến thị trường: Thị trường ảnh hưởng cùng chiều tới QĐĐT của DNNNN với $\beta = 0,000$ ($p < 0,05$). Có đủ cơ sở để kết luận chấp nhận giả thuyết H02. Điều này khẳng định rằng, thị trường là yếu tố tạo động lực đầu tư của các DNNNN.

Đối với biến chính sách ưu đãi: Chính sách ưu đãi ảnh hưởng cùng chiều tới QĐĐT của DNNNN với $\beta = 0,000$ ($p < 0,05$). Có đủ cơ sở để kết luận chấp nhận giả thuyết H03. Điều này khẳng định rằng, chính sách ưu đãi là yếu tố tạo động lực đầu tư của các DNNNN.

Đối với biến chi phí: Chi phí ảnh hưởng ngược chiều tới QĐĐT của DNNNN với $\beta = 0,000$ ($p < 0,05$). Có đủ cơ sở để kết luận chấp nhận giả thuyết H04. Điều này khẳng định rằng, chi phí là yếu tố cản trở đầu tư của các DNNNN.

Đối với biến nguồn nhân lực: Nguồn nhân lực ảnh hưởng cùng chiều tới QĐĐT của DNNNN với $\beta = 0,000$ ($p < 0,05$). Có đủ cơ sở để kết luận chấp nhận giả thuyết H05. Điều này khẳng định rằng, nguồn nhân lực là yếu tố tạo động lực đầu tư của các DNNNN.

Đối với biến chất lượng thể chế quản trị địa phương: chất lượng thể chế quản trị địa phương ảnh hưởng cùng chiều tới QĐĐT của DNNNN với $\beta = 0,000$ ($p < 0,05$). Có đủ cơ sở để kết luận chấp nhận giả thuyết H06. Điều này khẳng định rằng, chất lượng thể chế quản trị địa phương là yếu tố tạo động lực đầu tư của các DNNNN.

Đối với biến truyền thông: Truyền thông ảnh hưởng cùng chiều tới QĐĐT của DNNNN với $\beta = 0,001$ ($p < 0,05$). Có đủ cơ sở để kết luận chấp nhận giả thuyết H07. Điều này khẳng định rằng, truyền thông là yếu tố tạo động lực đầu tư của các DNNNN.

4. Kết luận và đề xuất giải pháp

Kết quả nghiên cứu định lượng đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến QĐĐT của DNNNN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến QĐĐT của DNNNN là: (i) Thị trường; (ii) Chính sách ưu đãi; (iii) Chất lượng thể chế quản trị địa phương; (iv) Chi phí; (v) Cơ sở hạ tầng; (vi) Nguồn nhân lực; (vii) Truyền thông. Trong đó, các yếu tố đều có ảnh hưởng tích cực đến QĐĐT, chỉ duy nhất có yếu tố chi phí ảnh hưởng tiêu cực đến QĐĐT. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm khuyến khích, thúc đẩy đầu tư của khu vực doanh nghiệp này.

Thứ nhất, giải pháp về thị trường: Xây dựng mối liên kết giữa các DNNNN, cả theo chiều ngang và chiều dọc. Khơi thông và gắn kết quan hệ cùng có lợi giữa DNNNN với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI. Đổi mới nâng cấp kỹ thuật và năng lực quản lý trong các DNNNN; Nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại cho DNNNN. Ứng dụng và phát triển hạ tầng thương mại điện tử cho DNNNN. Hỗ trợ các DNNNN trong hoạt động xuất khẩu hàng hóa

Thứ hai, giải pháp về nguồn nhân lực: Xây dựng qui hoạch và triển khai thực hiện qui hoạch phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo nghề vừa đáp ứng theo yêu cầu của doanh nghiệp, vừa phù hợp với tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế. Nâng cao tỷ lệ lao động trong độ tuổi được qua đào tạo. Đầu tư thành lập các trung tâm đào tạo nghề, các sàn giao dịch việc làm, đảm bảo khả năng giới thiệu việc làm và làm cầu nối cung ứng lao động đảm bảo chất lượng cho doanh nghiệp. Đa dạng hóa các hình thức đào tạo lao động. Xây dựng qui chế chuẩn hóa độ ngũ cán bộ, công chức. Thu hút và có chế độ đãi ngộ đối với chuyên gia và người lao động có tay nghề cao, nhiều kinh nghiệm từ các tỉnh khác và từ nước ngoài di chuyển cơ học đến làm việc tại địa phương.

Thứ ba, giải pháp về chi phí đầu vào: Phát triển thị trường tín dụng, hỗ trợ DNNNN tiếp cận tín dụng. Cải thiện nguồn cung đất hạn chế, cải thiện cơ sở hạ tầng thông tin thị trường đất, tinh gọn thủ tục hành chính liên quan đến đất đai. Giải pháp giảm chi phí vận chuyển và dịch vụ hậu cần: khuyến khích các DN không chỉ chú trọng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ mà kết hợp với đường thủy, hàng không... Tỉnh có phương án đề xuất xây dựng quy hoạch chi phí vận chuyển và dịch vụ hậu cần theo ngành hoặc từng loại hình doanh nghiệp. Nâng cao chất lượng hệ thống các trường dạy nghề, đổi mới phương pháp đào tạo theo chuẩn đầu ra kết nối đủ và đúng với năng lực nghề nghiệp, vị trí việc làm trong các doanh nghiệp.

Thứ tư, giải pháp về nâng cao chất lượng thể chế quản trị địa phương: Sau khi trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoạt động ổn định sẽ tiếp tục thành lập Trung tâm phục vụ hành chính công cấp huyện. Hình thành một Ban chỉ đạo thu hút đầu tư gồm cán bộ lãnh đạo của các cơ quan có liên quan nói trên. Ban sẽ sinh hoạt theo định kỳ để bàn bạc và thống nhất hướng giải quyết kịp thời các vướng mắc có liên quan đến yêu cầu của doanh nghiệp. Tiếp tục rà soát, cắt giảm thủ tục hành chính, loại bỏ những thủ tục hành chính không cần thiết, chồng chéo, gây phiền hà, không đúng qui định để góp phần đơn giản hóa thủ tục hành chính.

Thứ năm, giải pháp cải thiện cơ sở hạ tầng: Nâng cấp một số tuyến đường huyết mạch trên địa bàn tỉnh đã quá tải. Tỉnh Thái Nguyên tạo sự liên kết của hạ tầng giao thông liên huyện, liên xã. Nâng cấp hạ tầng tuyến đường sắt, đường thủy và hiện đại hóa kho bãi của ga đường đất và cảng Đa Phúc. Tổ chức các kênh thông tin để DNNNN nắm bắt được công nghệ và kỹ thuật tiên tiến. Tỉnh cung cấp dịch vụ hỗ trợ nâng cao năng lực các nhà quản lý doanh nghiệp và thúc đẩy nghiên cứu và phát triển trong các doanh nghiệp cũng như thúc đẩy mạnh chia sẻ công nghệ giữa DNNNN với các doanh nghiệp khác.

Thứ sáu, phát triển các dịch vụ hỗ trợ DNNNN: Để tăng cường khả năng thu hút đầu tư tư nhân, chính quyền địa phương phải quan tâm phát triển các dịch vụ hỗ trợ trên cả 2 mặt: (i) Dịch vụ hỗ trợ hành chính công và (ii) Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] Dunning John H. (1997), Trade, location of economic Activity and the MNE: A search for Approach in the international allocation of economic activity. Edited by Bertil Ohlin Hesselborn and per Magues Wijiman, New York, Holmes and Meier Publisher.
- [2] Philip Kotler (2002). Marketing management, eleventh Edition, Published by Prentice Hall PTR
- [3] D. N. Phan and T. A. D. Phan, "Determinants of Corporate. Investment Decisions: The Case of Vietnam," *Journal of Economics and Development*, vol. 15, no. 1, pp. 32-48, 2013.
- [4] M. C. Nguyen and H. H. Do, "Impact of infrastructure and costs on investment decisions of small and medium enterprises in Vietnam," *Proceedings of the scientific conference, University Hanoi Industry*, Q2, 2018, pp. 75-82.
- [5] T. L. Le, "Applying local marketing to build a model of factors affecting investment decisions of enterprises in EZs," *Asia-Pacific Economic Review*, July 2016.
- [6] K. N. Le *et al*, "Analysis of factors affecting investment decisions of non-state enterprises in Kien Giang," *Science Magazine*, vol. 9, pp. 103-112, 2008.
- [7] M. C. Nguyen and V. L. Ho, "Effect of provincial competitiveness index on attracting foreign investment in Vietnam's provinces and cities in the period 2012-2016," *Scientific Journal and technology*, no. 37, pp. 98-106, December 2016.
- [8] Galan, Benito, and Vincente, "Factors determining the position of Spanish MNEs: analysis based on investment development roadmap," *Journal of International Business Research*, vol. 38 , no. 6, pp. 975-997, 2007.
- [9] L. M. Phillips, "Growth and an investment climate: Progress and challenges for Asian economies," *Institute for Development Studies and Foreign Development Institute*, vol. 37, no. 3, pp. 45-63, 2007.
- [10] Thai Nguyen Provincial People's Committee, *Report on the performance of socio-economic development tasks in 2017, 2018, 2019, 2020 and socio-economic development tasks in 2018, 2019, 2020, 2021*, Thai Nguyen, 2018, 2019, 2020, 2021.
- [11] Department of Statistics of Thai Nguyen Province, *Statistical Yearbook*, Thai Nguyen, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019.